

Số: 888/QĐ-PGDĐT

Quảng Yên, ngày 27 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3884/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh nội dung tự chủ về nhân lực, tự chủ về tài chính tại Đề án tự chủ của các trường mầm non, phổ thông công lập thuộc Ủy ban nhân dân các thành phố, thị xã giai đoạn 2024-2025;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên: Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 7962/QĐ-UNND ngày 13/12/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh Phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2024-2025 đối với các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở công lập trên địa bàn thị xã; Quyết định số 8226/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025; phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách thị xã năm 2025 và một số biện pháp điều hành ngân sách thị xã năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

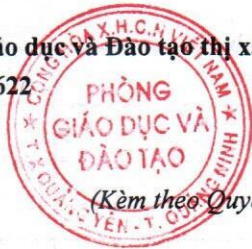
Nơi nhận:

- Phòng TC-KH thị xã;
- KBNN thị xã;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu: VT, KT (02)/.



TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Thúy



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 888/QĐ-PGDĐT ngày 27/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã)

Đơn vị: Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Sông Khoai

Mã số: 1130337

Mã KBNN nơi giao dịch: 2817

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		Tiểu học	Trung học cơ sở	
I	Phân bổ dự toán thu dịch vụ (học phí)			
1	Dự toán thu	0	65	
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0	65	
	<i>Chi sự nghiệp giáo dục</i>	<i>0</i>	<i>65</i>	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	65	
-	Chi lương và các khoản theo lương			
-	Chi hoạt động thường xuyên	0	65	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.457,95	4.533,9	
	<i>Chi sự nghiệp giáo dục</i>	<i>4.457,95</i>	<i>4.533,9</i>	
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ NSNN cấp (=1.1+1.2+1.3+1.4+1.5-1.6-1.7- nguồn CCTL của trường học)	4.027	3.821	
1.1	Chi lương và các khoản theo lương (không bao gồm quỹ lương từ nguồn thu của đơn vị)	3.283	3.146	
	Trong đó:			
-	Chi từ nguồn CCTL ngân sách thị xã	1.193	1.143	
-	Chi từ nguồn CCTL của đơn vị			
-	Chi từ nguồn NSNN cấp còn lại	2.090	2.003	
1.2	Kinh phí hoạt động theo định mức (sau khi loại trừ phần kinh phí đã bố trí từ nguồn thu của đơn vị)	620	555	
1.3	Kinh phí hoạt động bổ sung thêm đối với các trường tiểu học không thu học phí (0,4 triệu đồng/học sinh)	137		
1.4	Hỗ trợ điểm trường lẻ (50 triệu đồng/trường)		50	
1.5	Kinh phí hoạt động bổ sung để đạt tỷ lệ % quỹ tiền lương/chi khác là 80/20 theo Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Chính phủ và NQ 185/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	79	164	
1.6	Tiết kiệm 10% chi hoạt động để tạo nguồn CCTL năm 2025 theo quy định	84	83	
1.7	Tiết kiệm 10% dự toán giao.năm 2025 tăng so với dự toán giao năm 2024 sau khi loại trừ các khoản theo quy định	8	11	
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ NSNN cấp (=2.1+2.2+2.3+2.4+2.5+2.6+2.7+2.8+2.9-2.10)	430,95	712,9	
2.1	Chế độ chính sách cho học sinh các trường công lập	11	16	

STT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
2.2	Chế độ chính sách cho giáo viên	129	149	
2.3	Kinh phí quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thiết bị Công nghệ thông tin được đầu tư theo đề án TP thông minh			
2.4	Kinh phí thực hiện đề án dạy bơi			
2.5	Kinh phí hoạt động chung	80	79	
2.6	Kinh phí mua sắm, bổ sung trang thiết bị trường, lớp học	29,95	42,9	
2.7	Kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ mầm non			
2.8	Kinh phí chi cho chi tiêu hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ		246	
2.9	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của chính phủ	181	182	
2.10	Tiết kiệm 10% dự toán giao năm 2025 tăng so với dự toán giao năm 2024 sau khi loại trừ các khoản theo quy định (tại nội dung kinh phí hoạt động chung)		2	